

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VÙNG QUAN TRẮC: ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN
THÁNG 02 NĂM 2025

Thời gian quan trắc hiện trường:
Từ ngày 18 tháng 02 đến ngày 23 tháng 02 năm 2025

Cơ quan chủ trì:
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

HƯNG YÊN, THÁNG 3 NĂM 2025

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

1.1. Căn cứ thực hiện

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Căn cứ Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2025;
- Căn cứ Quyết định số 28/QĐ-STNMT ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao nhiệm vụ thực hiện Quan trắc, phân tích mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên năm 2025;
- Căn cứ Đề cương và dự toán kinh phí thực hiện Quan trắc, phân tích mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên năm 2025.

1.2. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ

1.2.1. Phạm vi thực hiện

a, Chương trình quan trắc năm 2025

Thành phần môi trường	Số vị trí quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Các thông số chính
Nước mặt - Nhóm 1	34	6	pH, Nhiệt độ nước, DO, BOD ₅ , COD, TSS, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Coliform
Nước mặt - Nhóm 2	4	6	pH, Nhiệt độ nước, DO, BOD ₅ , COD, TSS, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Cd, Pb, Zn, Cr ⁶⁺ , Coliform
Nước mặt - Nhóm 3	5	6	pH, Nhiệt độ nước, DO, BOD ₅ , COD, TSS, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , CN ⁻ , Cl ⁻ , Cd, Pb, Zn, Cr ⁶⁺ , Coliform
Nước mặt - Nhóm 4	2	6	pH, Nhiệt độ nước, DO, BOD ₅ , COD, TSS, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Cd, Pb, Zn, Fe, Mn, Cr ⁶⁺ , Coliform
Nước mặt - Nhóm 5	69	6	pH, Nhiệt độ nước, DO, BOD ₅ , COD, TSS, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Cd, Pb, Zn, Fe, Mn, Cr ⁶⁺ , CN ⁻ , Tổng dầu mỡ, Coliform
Nước dưới đất	8	4	pH, Độ cứng, Độ dẫn điện, Chỉ số permanganat, TDS, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , Cl ⁻ , Cd, Pb, Fe, Mn, Cr ⁶⁺ , CN ⁻ , Coliform, E.coli
Không khí - Nhóm 1	35	6	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Leq, Lmax, Độ rung, TSP, SO ₂ , NO ₂ , CO
Không khí - Nhóm 2	16	6	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Leq, Lmax, Độ rung, TSP, SO ₂ , NO ₂ , CO

b, Chương trình quan trắc tháng 02 năm 2025

Chương trình quan trắc mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên tháng 02 năm 2025, được thực hiện với phạm vi sau:

- Về không gian: Trong phạm vi địa giới hành chính tỉnh Hưng Yên, gồm 08 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố. Các điểm thực hiện quan trắc theo Đề cương và dự toán

kinh phí thực hiện Quan trắc, phân tích mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên năm 2025;

- Về thời gian: Chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tháng 02 năm 2025 thực hiện quan trắc tại hiện trường từ ngày 18/02 đến hết ngày 23/02/2025;

- Các thành phần môi trường gồm: Môi trường nước mặt; môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn và nước dưới đất.

1.2.2. Thành phần môi trường, tần suất và thời gian quan trắc hiện trường

Stt	Thành phần môi trường	Tần suất quan trắc	Thời gian quan trắc
01	Quan trắc môi trường nước mặt: 114 điểm	01 mẫu/điểm/đợt.	Từ ngày 18/02 đến ngày 23/02/2025
02	Quan trắc môi trường không khí xung quanh: 51 điểm	01 mẫu/điểm/đợt.	Từ ngày 20/02 đến ngày 23/02/2025
03	Quan trắc môi trường nước dưới đất: 08 điểm.	01 mẫu/điểm/đợt.	Từ ngày 19/02 đến ngày 23/02/2025

1.2.3. Mô tả địa điểm quan trắc

Thông tin chi tiết về các điểm quan trắc và thông số quan trắc trong chương trình quan trắc mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên tháng 02 năm 2025 được thể hiện tại *Phụ lục*.

1.3. Công tác bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) trong quan trắc môi trường

- Công tác bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) trong quá trình quan trắc môi trường được thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định hiện hành và theo Đề cương - Dự toán Quan trắc, phân tích mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên năm 2025 đã được phê duyệt;

- Kết quả thực hiện công tác QA/QC đều đảm bảo. Số liệu quan trắc chất lượng môi trường đảm bảo độ tin cậy.

II. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Kết quả quan trắc mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên tháng 02 năm 2025 được tổng hợp và đánh giá như sau:

2.1. Môi trường nước mặt

Để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giá trị các thông số quan trắc được so sánh với giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; Bảng 1 và Bảng 2 (mức B) và tính toán chỉ số chất lượng nước (WQI) tại mỗi điểm quan trắc theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc ban hành hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam.

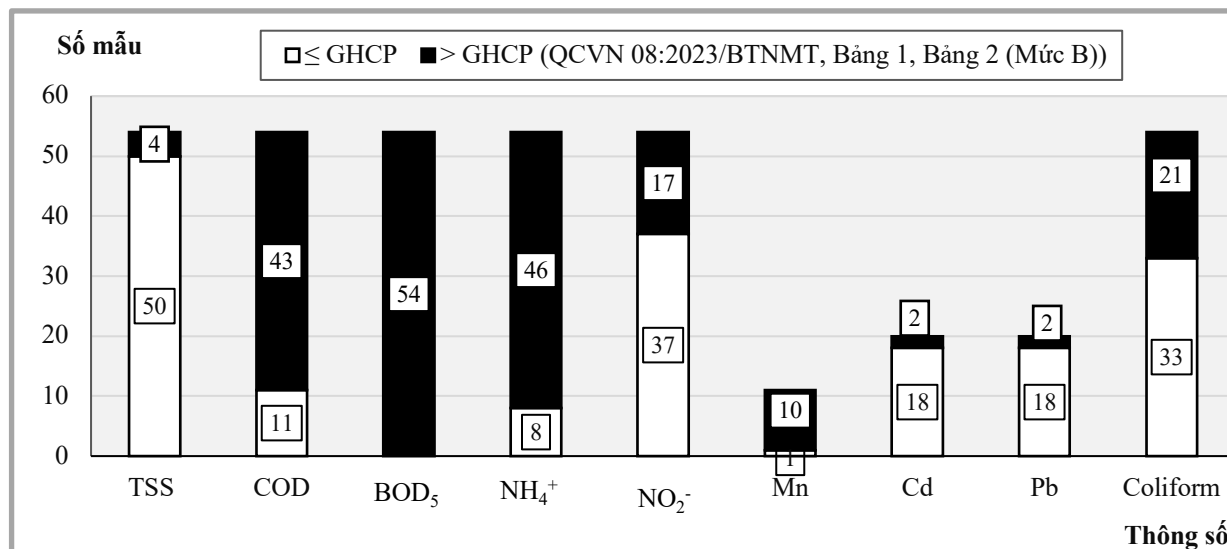
2.1.1. Môi trường nước mặt hệ thống sông; ao, hồ; kênh mương

*) Thời điểm lấy mẫu

Tổng số mẫu được lấy là 54 mẫu. Thời gian lấy mẫu từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025. Thời điểm lấy mẫu trời không mưa, có gió nhẹ.

*) Kết quả quan trắc

Biểu đồ tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại hệ thống sông, ao hồ, kênh mương trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025 như sau:



Hình 2.1. Biểu đồ chất lượng nước mặt tại các dòng sông; ao, hồ; kênh mương trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025

Nhận xét:

- Có 45/54 mẫu có hàm lượng DO nằm ngoài GHCP từ 1,04 lần đến 1,84 lần, chiếm 83,3%. Các vị trí nằm ngoài giới hạn nhiều như: NMtd27 (Sông Hòa Bình, tại cầu Quán Đỏ) vượt 1,57 lần; NMtd30 (Kênh Trần Thành Ngọ, thị xã Mỹ Hào) vượt 1,53 lần và NMtd45 (hồ thuộc xã An Viên, Tiên Lữ) vượt 1,84 lần.

- Có 04/54 mẫu có hàm lượng TSS vượt GHCP từ 1,07 lần đến 6,06 lần; chiếm 7,41%. Điểm vượt giới hạn nhiều là NMtd39 (Hồ thuộc xã Song Mai, huyện Kim Động).

- Có 43/54 mẫu có hàm lượng COD vượt GHCP từ 1,01 lần đến 5,13 lần; chiếm 79,6%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: NMtd8 (Sông Bắc Hưng Hải, tại xã Đồng Than, Yên Mỹ) vượt 2,51 lần; NMtd9 (nhánh sông Bắc Hưng Hải gần UBND huyện Yên Mỹ) vượt 3,0 lần; NMtd19 (Sông Điện Biên: điểm tiếp nhận nước thải bãi rác TP Hưng Yên) vượt 2,67 lần; NMtd43 (ao, hồ tại xã Ngọc Long, Yên Mỹ) vượt 5,13 lần.

- Có 54/54 mẫu có hàm lượng BOD₅ vượt GHCP từ 1,10 lần đến 3,02 lần; chiếm 100%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: NMtd9 (nhánh sông Bắc Hưng Hải gần UBND huyện Yên Mỹ) vượt 2,75 lần; NMtd18 (sông Điện Biên: trạm bơm cửa Gàn) vượt 2,85 lần; NMtd38 (đầm Ấu, thành phố Hưng Yên) vượt 2,82 lần; NMtd43 (ao, hồ tại xã Ngọc Long, Yên Mỹ) vượt 3,02 lần.

- Có 46/54 mẫu có hàm lượng NH_4^+ vượt GHCP từ 1,10 lần đến 8,10 lần; chiếm 85,2%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: NMtd18 (sông Điện Biên: trạm bơm cửa Gàn) vượt 7,63 lần; NMtd38 (đầm Ấu, thành phố Hưng Yên) vượt 8,1 lần; NMtd43 (ao, hồ tại xã Ngọc Long, Yên Mỹ) vượt 7,40 lần.

- Có 17/54 mẫu có hàm lượng NO_2^- vượt GHCP từ 1,02 lần đến 2,34 lần; chiếm 31,5%. Vị trí vượt giới hạn 2,34 lần là điểm NMtd15 (sông Cửu An, tại cầu Trương Xá, Kim Động).

- Có 21/54 mẫu có hàm lượng Coliform vượt GHCP từ 1,08 lần đến 2,20 lần; chiếm 38,9%. Vị trí vượt giới hạn 2,34 lần là điểm NMtd43 (ao, hồ tại xã Ngọc Long, Yên Mỹ).

- Trong tổng số 54 mẫu nước thì có 11 mẫu quan trắc thông số Mn và 20 mẫu quan trắc thông số Pb, Cd. Hàm lượng Mn của 10/11 mẫu vượt GHCP từ 1,12 lần đến 5,24 lần; chiếm 90,9%. Hàm lượng Pb của của 02/20 mẫu vượt GHCP 2,05 lần và 2,10 lần; chiếm tỉ lệ 10,0%. Hàm lượng Cd của của 02/20 mẫu vượt GHCP 1,24 lần và 1,44 lần; chiếm 10,0%. Vị trí có thông số Pb, Cd vượt giới hạn cho phép là NMtd30 (Kênh Trần Thành Ngọ tại cống đầu cầu vượt Phố Nối) và NMtd31 (Kênh Trần Thành Ngọ: điểm tiếp giáp làng nghề Phan Bôi, Dị Sử, Mỹ Hào).

- Hàm lượng các thông số: Cr^{6+} , Zn, Fe; CN^- và tổng dầu mỡ của các mẫu tại các vị trí quan trắc đều nằm trong GHCP theo QCVN 08:2023/BTNMT; Bảng 1 và Bảng 2 (mức B).

→ Như vậy, trong tổng số 54 mẫu nước mặt quan trắc tại các dòng sông, ao, hồ, kênh mương trên địa bàn tỉnh thì tất cả các mẫu (100%) có ít nhất một thông số vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT; Bảng 1 và Bảng 2 (mức B). Số mẫu đang bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ chiếm 100%; chất dinh dưỡng chiếm tỉ lệ 85,2% và vi sinh vật chiếm tỉ lệ 38,9% tổng số mẫu. Trong 11 mẫu quan trắc thông số Mn thì có 10 mẫu bị ô nhiễm kim loại này và trong 20 mẫu quan trắc thông số Pb, Cd thì có 02 mẫu ô nhiễm kim loại nặng Pb, Cd là NMtd30 và NMtd31 (Kênh Trần Thành Ngọ) chiếm tỉ lệ 10,0%.

Kết quả trên cho thấy chất lượng nguồn nước mặt tại các dòng sông, ao, hồ, kênh mương ở nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh đang ở mức đáng lo ngại với ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh khá phổ biến.

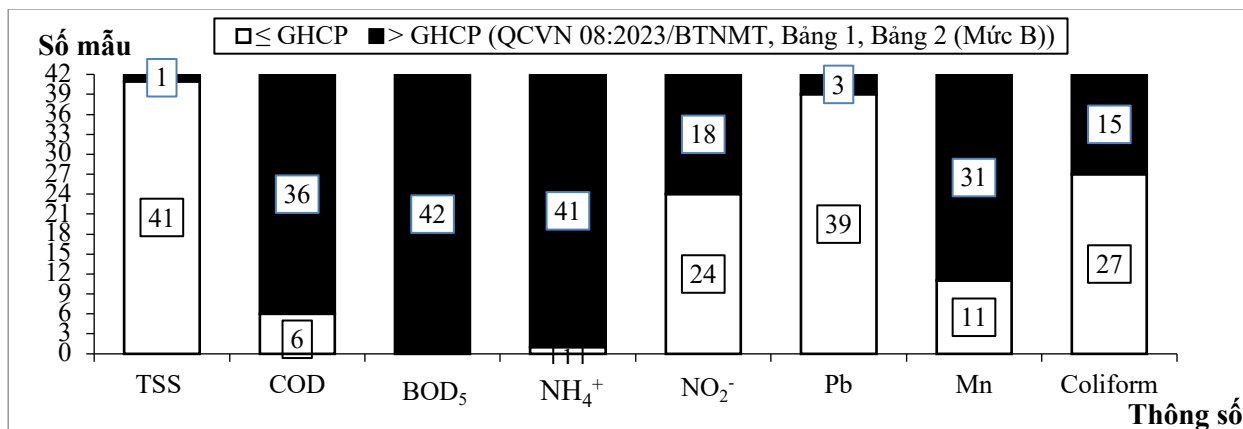
2.1.2. Môi trường nước mặt tiếp nhận nước thải của các khu, cụm công nghiệp

***) Thời điểm lấy mẫu**

Tổng số mẫu được lấy là 42 mẫu. Thời gian lấy mẫu từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025. Thời điểm lấy mẫu trời không mưa, có gió nhẹ.

***) Kết quả quan trắc**

Biểu đồ tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại các điểm bị tác động bởi các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025 như sau:



Hình 2.2. Biểu đồ chất lượng nước mặt tại các điểm tiếp nhận nước thải của các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025

Nhận xét:

- Có 41/42 mẫu có hàm lượng DO nằm ngoài GHCP từ 1,05 lần đến 2,37 lần, chiếm 97,6%;
- Có 01/42 mẫu có hàm lượng TSS vượt GHCP 1,11 lần;
- Có 36/42 mẫu có hàm lượng COD vượt GHCP từ 1,01 lần đến 5,23 lần; chiếm 85,7%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: CN15 (Dị Sử, Mỹ Hào) vượt 3,05 lần; CN26 (Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ) vượt 5,23 lần; CN42 (Tân Dân, Khoái Châu) vượt 2,87 lần;
- Có 42/42 mẫu có hàm lượng BOD₅ vượt GHCP từ 1,30 lần đến 2,93 lần; chiếm 100%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: CN15 (Dị Sử, Mỹ Hào) vượt 2,93 lần; CN26 (Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ) vượt 2,92 lần; CN41 và CN42 (Tân Dân, Khoái Châu) vượt 2,83 và 2,85 lần;
- Có 41/42 mẫu có hàm lượng NH₄⁺ vượt GHCP từ 1,40 lần đến 4,30 lần; chiếm 97,6%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: CN11 (Liêu Xá, Yên Mỹ) vượt 3,43 lần; CN19 (Giai Phạm, Yên Mỹ) vượt 4,0 lần; CN24 (TT.Lương Bằng, Kim Động) vượt 4,30 lần; CN31 (Cầu Bình Trĩ, Ân Thi) vượt 3,40 lần;
- Có 18/42 mẫu có hàm lượng NO₂⁻ vượt GHCP từ 1,12 lần đến 4,34 lần; chiếm 42,9%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: CN4 và CN5 (Vĩnh Khúc, Văn Giang) vượt 2,74 và 4,34 lần; CN40 (Tân Dân, Khoái Châu) vượt 2,76 lần;
- Có 03/42 mẫu có hàm lượng Pb vượt GHCP từ 1,30 lần đến 2,10 lần; chiếm 7,14%. Các vị trí vượt giới hạn là: CN10 (Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ) vượt 2,10 lần; CN13 và CN14 (Phùng Chí Kiên, Mỹ Hào) vượt 1,30 và 1,35 lần;
- Có 31/42 mẫu có hàm lượng Mn vượt GHCP từ 1,01 lần đến 5,83 lần; chiếm 73,8%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: CN2 (Sông Bún: cầu D3) vượt 5,83 lần; CN7 (Ngọc Lâm, Mỹ Hào) vượt 4,10 lần; CN12 (Dị Sử, Mỹ Hào) vượt 3,72 lần; CN21 (Thanh Long, Yên Mỹ) vượt 3,58 lần;
- Có 15/42 mẫu có hàm lượng Coliform vượt GHCP từ 1,08 lần đến 2,60 lần; chiếm 35,7%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: CN41 và CN42 (Tân Dân, Khoái Châu) vượt 2,60 và 2,20 lần;

- Có Hàm lượng các thông số: Fe, Zn, Cd; Cr^{6+} ; CN^- và tổng dầu mỡ của 42 mẫu đều nằm trong GHCP theo QCVN 08:2023/BTNMT; Bảng 1 và Bảng 2 (mức B).

→ Như vậy, trong tổng số 42 mẫu nước mặt tại các kênh, mương tiếp nhận nước thải từ các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh thì tất cả các mẫu ghi nhận có thông số vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 1 và mức B, Bảng 2. Số mẫu bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ chiếm 100%; 97,6% ô nhiễm chất dinh dưỡng; 35,7% số mẫu ô nhiễm vi sinh vật; 7,14% số mẫu bị ô nhiễm kim loại Pb và 73,8% số mẫu bị ô nhiễm kim loại Mn.

Kết quả trên cho thấy hệ thống kênh, mương tiếp nhận nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh đang chịu áp lực lớn ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng và kim loại Mn.

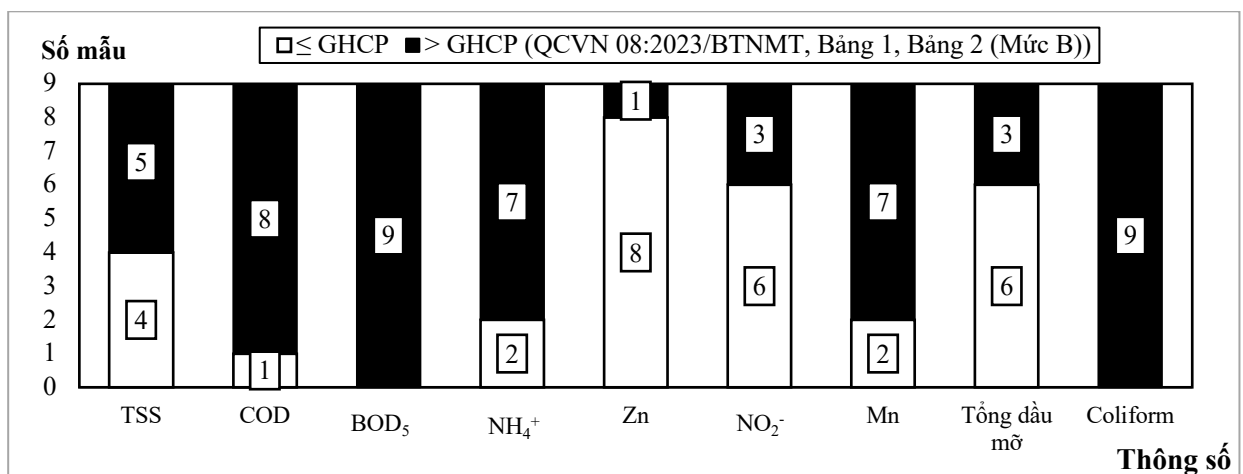
2.1.3. Môi trường nước mặt khu vực làng nghề

*) Thời điểm lấy mẫu

Tổng số mẫu được lấy là 09 mẫu. Thời gian lấy mẫu từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025. Thời điểm lấy mẫu trời không mưa, có gió nhẹ.

*) Kết quả quan trắc

Biểu đồ tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại các điểm tiếp nhận nước thải khu vực làng nghề trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025:



Hình 2.3. Biểu đồ chất lượng nước mặt các mẫu khu vực các làng nghề trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025

Nhận xét:

- Có 09/09 mẫu có hàm lượng DO nằm ngoài GHCP từ 1,07 lần đến 1,75 lần, chiếm 100%.

- Có 05/09 mẫu có hàm lượng TSS vượt GHCP từ 1,31lần đến 36,7 lần; chiếm 55,6%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: LN2 (Làng nghề Phan Bôi) vượt 5,60 lần; LN9 (Làng nghề miền dong Tứ Dân) vượt 36,7 lần.

- Có 08/09 mẫu có hàm lượng COD vượt GHCP từ 1,68 lần đến 7,87 lần; chiếm 88,9%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: LN8 và LN9 (Làng nghề miền dong Tứ Dân) vượt 3,08 lần và 7,87 lần.

- Có 09/09 mẫu có hàm lượng BOD₅ vượt GHCP từ 1,15 lần đến 3,98 lần; chiếm 100%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: LN8 và LN9 (Làng nghề miền đông Tứ Dân) vượt 2,88 lần và 3,98 lần.

- Có 07/09 mẫu có hàm lượng NH₄⁺ vượt GHCP từ 2,03 lần đến 14,2 lần; chiếm 77,8%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: LN8 và LN9 (Làng nghề miền đông Tứ Dân) vượt 4,27 lần và 14,2 lần.

- Có 03/09 mẫu có hàm lượng NO₂⁻ vượt GHCP từ 1,04 lần đến 2,54 lần; chiếm 33,3%.

- Có 01/09 mẫu có hàm lượng Zn (LN2- Làng nghề Phan Bội: điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp) vượt GHCP 2,50 lần; chiếm 11,1%.

- Có 07/09 mẫu có hàm lượng Mn vượt GHCP từ 1,23 lần đến 7,0 lần; chiếm 77,8%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: LN1 (Làng nghề Phan Bội) vượt 7,0 lần; LN5 và LN6 (Làng nghề tái chế Nhựa Minh Khai) vượt 4,69 lần và 4,55 lần.

- Có 03/09 mẫu có hàm lượng tổng dầu mỡ vượt GHCP từ 1,18 lần đến 10,9 lần; chiếm 33,3%. Các vị trí vượt giới hạn nhiều như: LN2 (Làng nghề Phan Bội) vượt 10,9 lần; LN9 (Làng nghề miền đông Tứ Dân) vượt 7,12 lần.

- Có 09/09 mẫu có hàm lượng Coliform vượt GHCP từ 1,08 lần đến 2,60 lần; chiếm 100%. Vị trí hàm lượng Coliform vượt giới hạn 2,60 lần là LN9 (Làng nghề miền đông Tứ Dân).

- Hàm lượng các thông số còn lại: Fe, Cd, Cr⁶⁺, Pb, và CN⁻ của tất cả 09 mẫu đều nằm trong GHCP theo QCVN 08:2023/BTNMT; Bảng 1 và Bảng 2 (mức B).

→ Như vậy, trong tổng số 09 mẫu nước mặt tại các kênh, mương tiếp nhận nước thải từ hoạt động làng nghề trên địa bàn tỉnh, tất cả các mẫu đều ghi nhận có thông số vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT. Số mẫu bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ và vi sinh vật chiếm tỉ lệ 100%. Số mẫu ô nhiễm chất dinh dưỡng chiếm tỉ lệ 77,8%; tổng dầu mỡ chiếm 33,3%; kim loại Zn chiếm tỉ lệ 11,1% và kim loại Mn chiếm tỉ lệ 77,8% tổng số mẫu quan trắc.

Kết quả trên cho thấy hệ thống kênh, mương tiếp nhận nước thải làng nghề trên địa bàn tỉnh đang chịu áp lực ô nhiễm lớn, đặc biệt là ô nhiễm hữu cơ, vi sinh vật và kim loại.

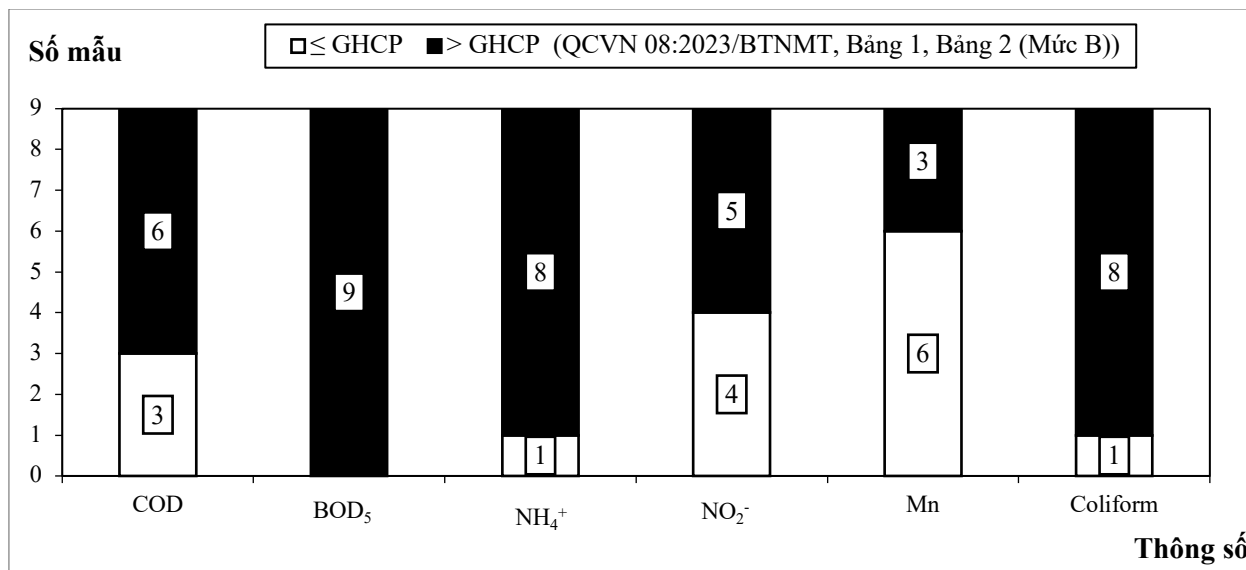
2.1.4. Môi trường nước mặt xung quanh khu vực xử lý chất thải rắn

***) Thời điểm lấy mẫu**

Tổng số mẫu được lấy là 09 mẫu. Thời gian lấy mẫu từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025. Thời điểm lấy mẫu trời không mưa, có gió nhẹ.

***) Kết quả quan trắc**

Biểu đồ tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng các điểm nước mặt xung quanh một số khu vực xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025:



Hình 2.4. Biểu đồ chất lượng nước mặt các mẫu xung quanh một số khu vực xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025

Nhận xét:

- Có 09/09 mẫu có hàm lượng DO nằm ngoài GHCP 1,05 đến 1,46 lần; chiếm 100%.
- Có 06/09 mẫu có hàm lượng COD vượt GHCP từ 1,85 lần đến 2,77 lần; chiếm 66,7%. Vị trí có hàm lượng COD vượt giới hạn 2,77 lần là BR7 (bãi rác huyện Khoái Châu).
- Có 09/09 mẫu có hàm lượng BOD₅ vượt GHCP từ 1,37 lần đến 2,93 lần; chiếm 100%. Vị trí có hàm lượng BOD₅ vượt giới hạn 2,93 lần là BR3 (bãi rác thành phố Hưng Yên).
- Có 08/09 mẫu có hàm lượng NH₄⁺ vượt GHCP từ 2,33 lần đến 7,57 lần; chiếm 88,9%. Vị trí có hàm lượng NH₄⁺ vượt giới hạn 7,57 lần là BR1 (bãi rác thành phố Hưng Yên).
- Có 05/09 mẫu có hàm lượng NO₂⁻ vượt GHCP từ 1,02 đến 2,16 lần; chiếm 55,6%.
- Có 03/09 mẫu có hàm lượng Mn vượt GHCP từ 1,11 đến 1,61 lần; chiếm 33,3%.
- Có 08/09 mẫu có hàm lượng Coliform vượt GHCP từ 1,08 lần đến 2,60 lần; chiếm 88,9%. Vị trí có hàm lượng Coliform vượt giới hạn 2,60 lần là BR3 (bãi rác thành phố Hưng Yên).
- Hàm lượng các thông số quan trắc còn lại: TSS, Fe, Zn, Cd, Cr⁶⁺, Pb, tổng dầu mỡ và CN⁻ của 09 mẫu đều nằm trong GHCP theo QCVN 08:2023/BTNMT; Bảng 1 và Bảng 2 (mức B).

→ Như vậy, tất cả 09 mẫu nước mặt tại các điểm xung quanh một số khu vực xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đều ghi nhận có thông số vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT. Số mẫu bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ chiếm tỉ lệ 100%. Số mẫu ô nhiễm chất dinh dưỡng và vi sinh vật chiếm tỉ lệ 88,9 và 33,3% số mẫu ô nhiễm kim loại Mn.

Kết quả trên cho thấy nguồn nước mặt tại xung quanh tại một số khu vực xử lý chất thải rắn đang ô nhiễm hữu cơ, vi sinh vật và dinh dưỡng. Một số bãi rác như tại thành phố Hưng Yên, huyện Khoái Châu ghi nhận mức ô nhiễm cao hơn, cần sớm có giải pháp giám sát và xử lý hiệu quả.

2.1.5. Tính toán chỉ số chất lượng nước (WQI)

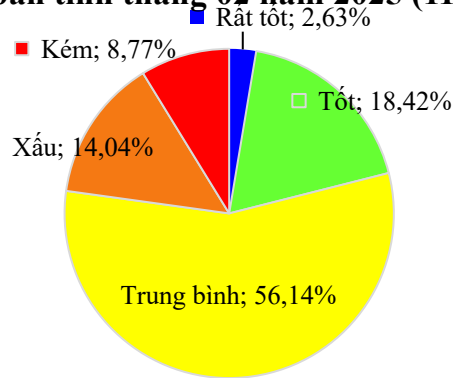
Từ kết quả quan trắc và Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc ban hành hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam, tính được chỉ số chất lượng nước (WQI) và đánh giá chất lượng nước tại 114 vị trí quan trắc nước mặt trên địa bàn tỉnh đợt 1 năm 2025.

Tổng hợp kết quả tính WQI của 114 mẫu nước mặt quan trắc tháng 02 năm 2025 cho thấy chất lượng nước của các vị trí quan trắc như sau:

Chất lượng nước	Số lượng mẫu					Đánh giá chất lượng nước
	Môi trường nước hệ thống sông; ao, hồ; kênh, mương	Môi trường nước mặt tiếp nhận nước thải của khu, cụm công nghiệp	Môi trường nước mặt khu vực làng nghề	Môi trường nước mặt khu vực xử lý CTR	Môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh	
Rất tốt	03/54	0/42	0/09	0/09	03/114	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt
Tốt	10/54	10/42	0/09	01/09	21/114	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
Trung bình	32/54	26/42	04/09	02/09	64/114	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
Xấu	08/54	04/42	02/09	02/09	16/114	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
Kém	01/54	02/42	03/09	04/09	10/114	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai

Biểu đồ thể hiện chất lượng 114 mẫu nước mặt trên địa bàn tỉnh như sau:

Hình 2.5. Biểu đồ tỉ lệ % thể hiện chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025 (114 mẫu)



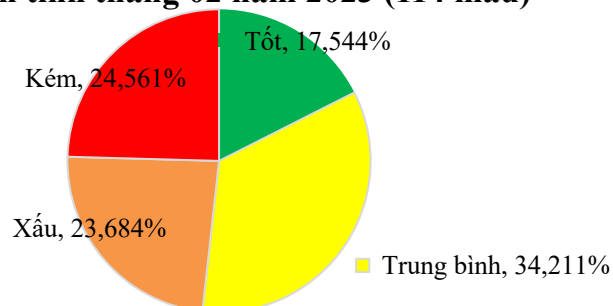
→ Dựa trên kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước (WQI) tại 114 vị trí nước mặt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tháng 02 năm 2025:

- Có 3/114 vị trí (chiếm tỉ lệ 2,6%) chất lượng nước đạt mức rất tốt (NMn1, NMn3, NMtd4), phù hợp để cấp nước sinh hoạt.
- Có 21/114 vị trí (chiếm tỉ lệ 18,4%) chất lượng nước đạt mức tốt, sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần xử lý phù hợp.
- Có 64/114 vị trí (chiếm tỉ lệ 56,1%) chất lượng nước ở mức trung bình, sử dụng cho tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.
- Có 16/114 vị trí (chiếm tỉ lệ 14%) có chất lượng nước xấu, sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.
- Có 10/114 vị trí (chiếm tỉ lệ 8,7%) chất lượng nước ở mức kém, gồm: NMtd43 (Ngọc Long, Yên Mỹ); CN41 (Tân Dân, Khoái Châu); CN42 (Tân Dân, Khoái Châu); LN4 (Chỉ Đạo, Văn Lâm); LN8, LN9 (Tứ Dân, Khoái Châu); BR1, BR2, BR3 (TP Hưng Yên); BR7 (Khoái Châu). Các vị trí này chủ yếu phân bố tại khu công nghiệp, làng nghề và khu vực bãi rác, phản ánh tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng cần được ưu tiên kiểm soát và có biện pháp xử lý phù hợp.

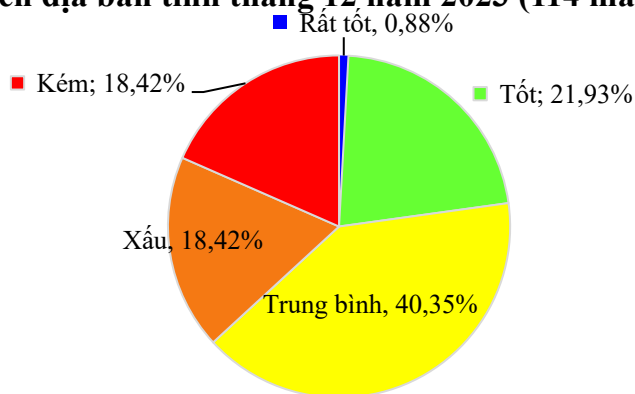
Qua bảng trên nhận thấy phần lớn nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên hiện chỉ đáp ứng cho các mục đích sử dụng thấp (tưới tiêu và các mục đích tương đương khác), tỷ lệ chất lượng nước mặt đạt yêu cầu cấp nước sinh hoạt còn hạn chế.

*) So sánh chất lượng nước các mẫu nước mặt quan trắc trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025 với tháng 02 năm 2023 và tháng 12 năm 2023:

Hình 2.6. Biểu đồ tỉ lệ % thể hiện chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2023 (114 mẫu)



Hình 2.7. Biểu đồ tỉ lệ % thể hiện chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh tháng 12 năm 2023 (114 mẫu)



→ Tổng hợp từ kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước (WQI) và kết quả quan trắc môi trường nước mặt cho thấy:

Chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nhìn chung còn xấu, phần lớn các vị trí chỉ đạt mức trung bình, xấu hoặc kém, chủ yếu phù hợp cho tưới tiêu, giao thông thủy và các mục đích sử dụng nước yêu cầu thấp. Các điểm có chất lượng nước xấu và kém tập trung tại khu vực tiếp nhận nước thải làng nghề (như LN Phan Bôi; LN Chi Đạo, LN Tứ Dân), các khu công nghiệp và khu vực xung quanh bãi rác thuộc thành phố Hưng Yên, bãi rác huyện Khoái Châu.

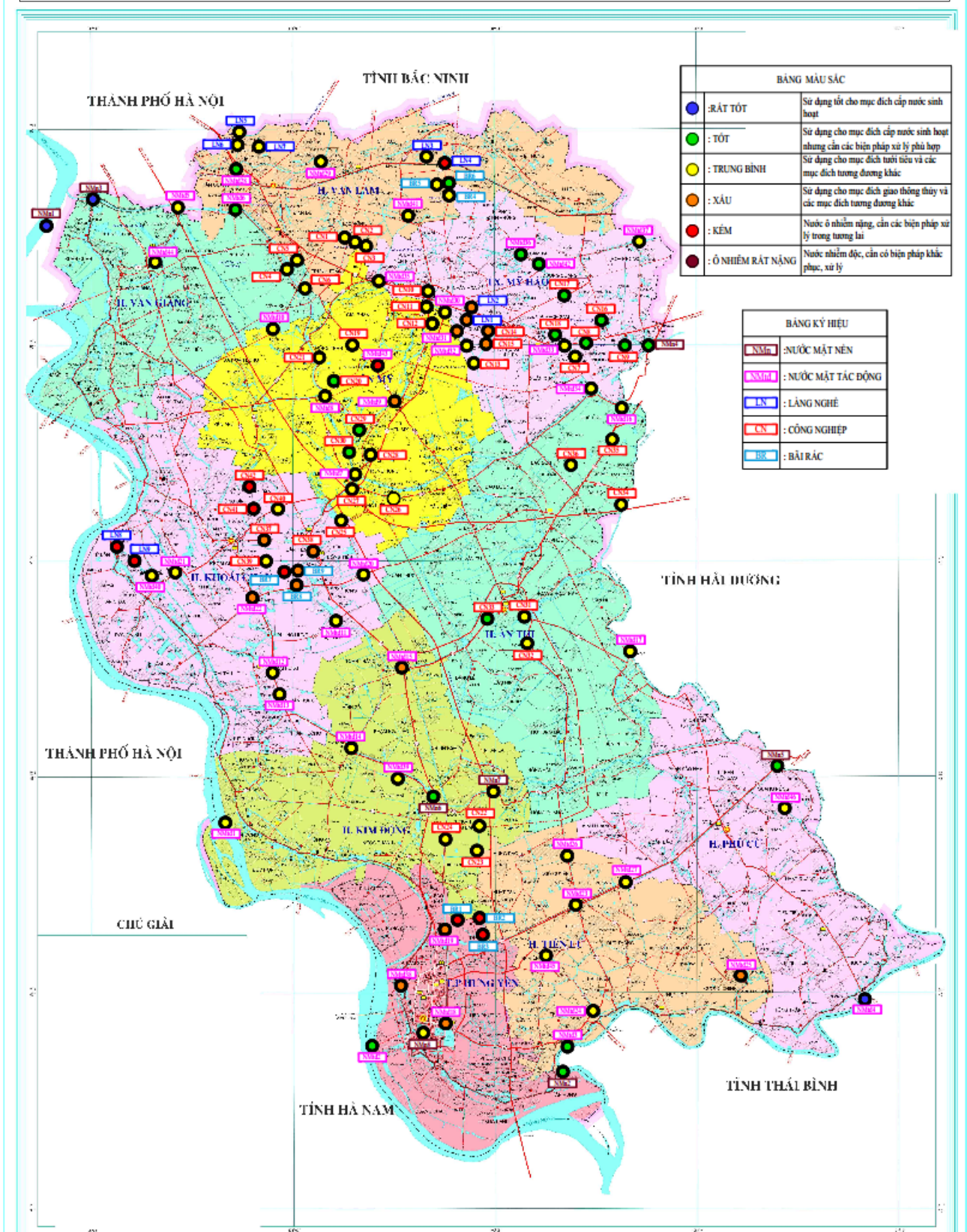
Tuy nhiên, so với đợt quan trắc cùng thời điểm năm gần nhất (tháng 02 năm 2023), chất lượng nước mặt đã có xu hướng cải thiện nhất định: tỷ lệ mẫu đạt mức “rất tốt” và “tốt” đã tăng từ 17,5% lên 21,1%, trong khi tỷ lệ mẫu “xấu” và “kém” giảm đáng kể từ 48,2% xuống còn 22,7%.

Bên cạnh đó, nếu so sánh thêm với đợt quan trắc gần nhất (tháng 12 năm 2023), kết quả cũng ghi nhận chiều hướng tích cực: tỷ lệ mẫu “xấu” và “kém” tiếp tục giảm từ 36,8% xuống còn 22,7%, trong khi tỷ lệ mẫu “rất tốt” và “tốt” giữ ở mức tương đương (22,8% so với 21,1%).

Điều này cho thấy những nỗ lực cải thiện môi trường bước đầu đã mang lại kết quả tích cực. Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm vẫn còn phổ biến, thể hiện qua tỷ lệ không nhỏ các vị trí có chất lượng nước ở mức xấu và kém, trong khi phần lớn các vị trí còn lại chỉ đạt mức trung bình. Thực tế này cho thấy chất lượng nước mặt chưa được cải thiện toàn diện và cần tiếp tục được theo dõi, kiểm soát và xử lý chặt chẽ trong thời gian tới.

- Từ bảng chỉ số chất lượng nước (WQI) của 114 mẫu nước mặt tháng 02 năm 2025 tại phụ lục 2 có được bản đồ hiện trạng môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025 như sau:

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN THÁNG 02 NĂM 2025



→ Qua phân tích bản đồ hiện trạng môi trường nước mặt tỉnh Hưng Yên tháng 02 năm 2025, ghi nhận nhiều vị trí có chỉ số chất lượng nước (WQI) ở mức xấu và kém, chủ yếu tập trung tại các khu vực sau:

***) Khu vực làng nghề và dòng sông, kênh mương tiếp nhận nước thải tại huyện Khoái Châu:**

- LN8, LN9 (Tứ Dân, Khoái Châu) - kênh tiếp nhận nước thải làng nghề miền đông;

- BR7, BR8, BR9 (Khoái Châu) - điểm nước mặt xung quanh bãi rác;

- NMtd22 (Ngã tư Khé, Khoái Châu) - sông tiếp nhận nước thải sinh hoạt và sản xuất.

- CN37, CN38 (Dân Tiến, Khoái Châu) và CN41, CN42 (Tân Dân, Khoái Châu) - điểm tiếp nhận nước thải từ các cụm công nghiệp

***) Các khu công nghiệp và làng nghề thuộc thị xã Mỹ Hào:**

- CN14 (Phùng Chí Kiên) và CN15 (Dị Sử) - điểm tiếp nhận nước thải từ KCN Thăng Long II;

- LN1, LN2 (Phan Bôi) - khu vực làng nghề in và tái chế bao bì;

- NMtd31 (Kênh Trần Thành Ngọ) - điểm tiếp giáp làng nghề Phan Bôi.

***) Khu vực bãi rác và điểm tiếp nhận nước thải tại thành phố Hưng Yên:**

- BR1, BR2, BR3 (TP Hưng Yên) - nước mặt quanh bãi rác thành phố;

- NMtd18 (Trạm bơm cửa Gàn) và NMtd19 (sông Điện Biên tại điểm tiếp nhận nước thải bãi rác TP Hưng Yên) và NMtd38 (đầm Ấu thành phố Hưng Yên)

***) Khu vực khác:**

- NMtd43 (Ngọc Long, Yên Mỹ) - ao hồ khu dân cư.

- LN4 (Chỉ Đạo, Văn Lâm) - mương nội đồng làng nghề tái chế chì;

- NMtd25 (Minh Phụng, Tiên Lữ) - kênh nội đồng gần khu dân cư.

Thời điểm quan trắc các khu vực trên có nguy cơ cao, gây tác động tiêu cực đến chất lượng nguồn nước mặt và sức khỏe cộng đồng nếu không được giám sát và kiểm soát ô nhiễm kịp thời.

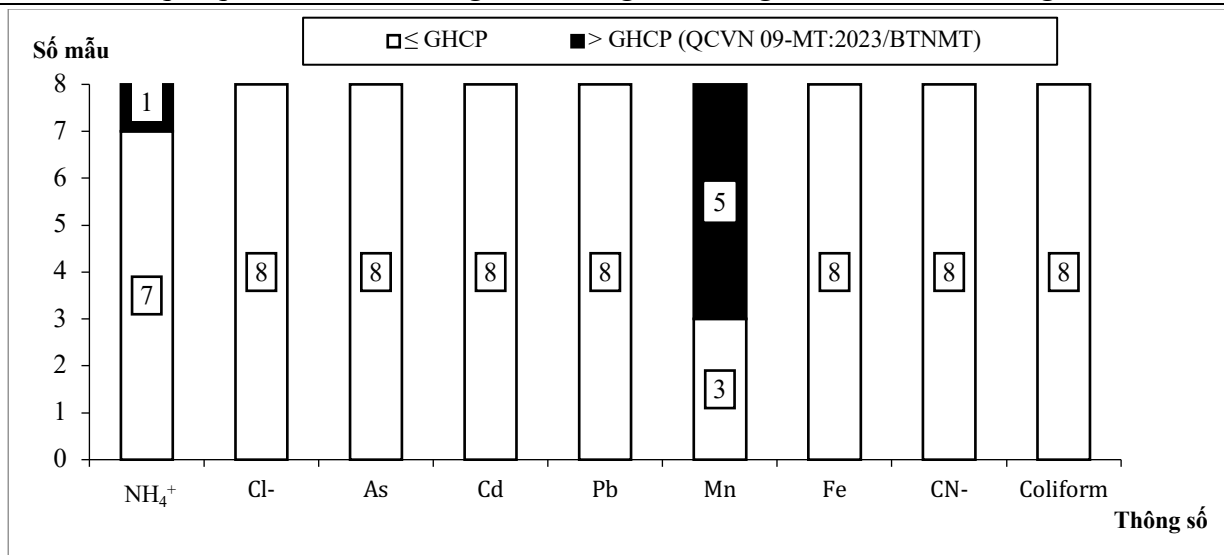
2.2. Môi trường nước dưới đất

***) Thời điểm lấy mẫu**

Tổng số mẫu được lấy là 08 mẫu. Thời gian lấy mẫu từ ngày 19/02/2025 đến ngày 23/02/2025. Thời điểm lấy mẫu trời không mưa, có gió nhẹ.

***) Kết quả quan trắc**

Biểu đồ tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng các mẫu nước dưới đất trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025:



Hình 2.6. Biểu đồ chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025

Nhận xét:

Trong tổng số 08 mẫu nước dưới đất, có 05 mẫu vượt giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2023/BTNMT về hàm lượng Mangan (Mn), mức vượt từ 1,07 đến 1,27 lần. Đây là hiện tượng khá phổ biến trong nước dưới đất tầng nông, thường gặp tại các khu vực chịu ảnh hưởng từ sinh hoạt và sản xuất nhỏ lẻ.

Đáng chú ý, tại mẫu nước NNtd7 (hộ dân trong làng nghề thuộc xã Liêu Xá), hàm lượng Amoni vượt 1,37 lần giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2023/BTNMT. Điều này cho thấy dấu hiệu về sự xâm nhập của các chất ô nhiễm có nguồn từ nước mặt hoặc nước thải trong khu vực.

Các thông số khác như TDS, độ cứng tổng số, Nitrit, Nitrat, Clorua, Cadimi, Chì, Crom (VI), Coliform và E.coli đều nằm trong giới hạn cho phép, cho thấy nước ngầm tại các khu vực quan trắc phần lớn vẫn đảm bảo yêu cầu chất lượng cơ bản.

**) So sánh chất lượng các mẫu nước dưới đất tháng 02 năm 2025 với tháng 02 năm 2023 và tháng 10 năm 2023:*

Từ kết quả quan trắc tháng 02 năm 2025 và tham khảo kết quả quan trắc các mẫu nước dưới đất tháng 02 năm 2023 với tháng 10 năm 2023 nhận thấy: Chất lượng các mẫu nước dưới đất giữa các đợt quan trắc biến động không đáng kể. Giá trị các thông số kim loại như Cr⁶⁺, Pb, Cd và các thông số hữu cơ NO₂⁻, NO₃⁻, CN⁻ đều thấp hơn giới hạn cho phép nhiều lần và gần như không biến động. Một số thông số có sự biến động nhưng không nhiều như Cl⁻, Mn và Fe.

2.3. Môi trường không khí xung quanh

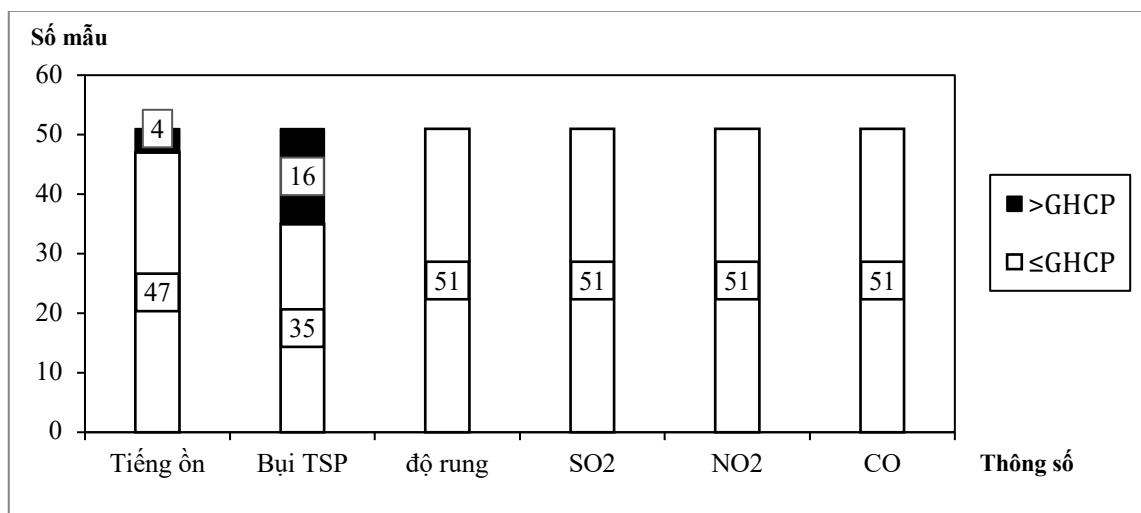
**) Thời điểm lấy mẫu*

- Tổng số mẫu khí xung quanh được lấy là 51 mẫu trên địa bàn tỉnh. Trong đó:
- + 05 mẫu khí tại khu dân cư thông thường.
- + 17 mẫu khí tại khu vực các làng nghề.

- + 13 mẫu khí tại các Khu, Cụm công nghiệp tập trung.
- + 16 mẫu khí trên các tuyến đường giao thông.
- Thời gian lấy mẫu từ ngày 20/02/2025 đến ngày 23/02/2025.
- Thời điểm lấy mẫu trời không mưa, có gió nhẹ.

**) Kết quả quan trắc*

Biểu đồ tổng hợp kết quả phân tích chất lượng các mẫu khí xung quanh trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025 như sau:



Hình 2.7. Biểu đồ chất lượng các khí xung quanh trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025

Nhận xét:

- Có 04/51 mẫu khí có giá trị thông số tiếng ồn vượt GHCP theo QCVN 26:2010/BTNMT từ 1,06 lần đến 1,13 lần. Trong đó, cả 04 mẫu khí đều thuộc các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Có 16/51 mẫu khí có hàm lượng bụi lơ lửng (TSP) vượt GHCP theo QCVN 05:2023/BTNMT từ 1,01 lần đến 1,32 lần. Trong đó, cả 16 mẫu khí thuộc các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Giá trị các thông số còn lại: độ rung, SO₂, NO₂ và CO đều thấp hơn GHCP theo QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT.

**) So sánh chất lượng các mẫu khí trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025 với tháng 02 năm 2023 và tháng 12 năm 2023:*

Từ kết quả quan trắc tháng 02 năm 2025 và tham khảo kết quả quan trắc 51 mẫu khí tháng 02 năm 2023 và tháng 12 năm 2023, nhận thấy:

- Giá trị các thông số tiếng ồn, bụi lơ lửng, SO₂, NO₂ và CO của các mẫu khí biến động không đáng kể giữa các đợt.

- Đặc biệt, chỉ số độ rung đã cải thiện rõ rệt: nếu như tháng 02 năm 2023 có 19/51 mẫu vượt quy chuẩn, thì tại tháng 02 năm 2025, 100% mẫu đều đạt trong giới hạn cho phép theo QCVN QCVN 27:2010/BTNM.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

3.1.1. Môi trường nước mặt

Chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong tháng 02 năm 2025 ghi nhận có xu hướng cải thiện so với năm 2023, phản ánh hiệu quả bước đầu của các biện pháp kiểm soát và quản lý môi trường tại địa phương. Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm nước mặt vẫn còn diễn ra ở nhiều khu vực, đặc biệt là những nơi tiếp nhận nước thải sinh hoạt, làng nghề, bãi rác và khu công nghiệp. Cụ thể:

- Tại khu vực làng nghề, nhiều điểm quan trắc có chất lượng nước ở mức xấu đến kém, gồm: LN1, LN2 (Phan Bôi, Mỹ Hào); LN4 (Chỉ Đạo, Văn Lâm); LN8, LN9 (Tứ Dân, Khoái Châu). Đây là các khu vực có mật độ sản xuất thủ công cao nhưng hầu hết chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, dẫn đến nguy cơ ô nhiễm hữu cơ, vi sinh và dinh dưỡng.

- Tại khu vực bãi rác, các điểm BR1- BR3 (TP Hưng Yên) và BR7 - BR9 (Khoái Châu) có chất lượng nước mặt thấp, nhiều vị trí ở mức kém. Nguyên nhân có thể do tác động của nước rỉ rác và dòng chảy mặt chưa được kiểm soát, đặc biệt vào mùa mưa.

- Tại khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, các điểm như CN14 (Phùng Chí Kiên, Mỹ Hào); CN15 (Dị Sử, Mỹ Hào); CN37, CN38 (Dân Tiến, Khoái Châu); CN41, CN42 (Tân Dân, Khoái Châu) đều ghi nhận WQI ở mức xấu hoặc kém. Một số tuyến kênh tiêu thoát nước như NMtd22 (Ngã tư Khé, Khoái Châu), NMtd25 (Minh Phượng, Tiên Lữ), NMtd18 (Trạm bơm cửa Gàn), NMtd19 (gần bãi rác TP) và NMtd43 (Ngọc Long, Yên Mỹ) cũng thể hiện chất lượng nước thấp, không phù hợp cho sinh hoạt, tưới tiêu hoặc nuôi trồng thủy sản.

Do đó, cần tiếp tục tăng cường giám sát định kỳ các khu vực có nguy cơ cao, đặc biệt là các tuyến kênh tiêu chính và vùng tiếp nhận nước thải tập trung. Đồng thời, đẩy mạnh đầu tư vào hệ thống xử lý nước thải tại các làng nghề, cụm công nghiệp và bãi rác để từng bước cải thiện chất lượng môi trường nước mặt trên toàn tỉnh.

3.1.2. Môi trường không khí

- So với cùng kỳ năm 2023, chất lượng không khí trên toàn tỉnh nhìn chung ổn định. Đáng chú ý, mức độ rung tại các khu vực quan trắc đã có cải thiện rõ rệt: nếu năm 2023 có tới 19/51 mẫu vượt giới hạn quy chuẩn, thì trong đợt quan trắc tháng 02/2025, toàn bộ các mẫu đều đạt yêu cầu. Đây là tín hiệu tích cực, cho thấy hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu rung động trong thời gian qua.

- Chất lượng không khí tại các khu dân cư thông thường, làng nghề và các khu/cụm công nghiệp nhìn chung vẫn đang được kiểm soát tốt, với tất cả các mẫu đều đạt quy chuẩn về bụi, tiếng ồn và rung theo QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT. Điều này phản ánh môi trường không khí ở các khu vực này chưa xuất hiện tình trạng ô nhiễm đáng lo ngại trong thời điểm khảo sát.

- Tuy nhiên, khu vực các tuyến đường giao thông tiếp tục là điểm ô nhiễm không khí. Toàn bộ 16/16 mẫu quan trắc đều ghi nhận nồng độ bụi lơ lửng (TSP) vượt giới hạn cho phép (từ 1,01 đến 1,32 lần), đồng thời có 4 mẫu vượt ngưỡng tiếng ồn. Những thông số này phản ánh ảnh hưởng rõ nét từ lưu lượng giao thông cao, cho thấy cần có các biện pháp kiểm soát bụi và tiếng ồn hiệu quả hơn để bảo vệ sức khỏe người dân khu vực đô thị và ven trục giao thông chính.

3.1.3. Môi trường nước dưới đất

So với các đợt quan trắc năm 2023, chất lượng nước dưới đất tại các khu vực được theo dõi không có nhiều biến động, phần lớn các thông số duy trì ở mức ổn định. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu như Amoni và Mangan vẫn xuất hiện dấu hiệu vượt giới hạn tại một số vị trí, cho thấy cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ để kịp thời phát hiện các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

Kết quả quan trắc cho thấy nước dưới đất tại nhiều khu vực trong tỉnh vẫn đảm bảo chất lượng để sử dụng, khi phần lớn các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 09-MT:2023/BTNMT. Các chỉ tiêu như tổng chất rắn hòa tan (TDS), độ cứng, Nitrit, Nitrat, Clorua, Cadimi, Chì, Crom (VI), Sắt, Cyanua, Coliform và E.coli đều đạt chuẩn. Điều này cho thấy nguồn nước ngầm tại các khu dân cư về cơ bản vẫn có thể sử dụng cho sinh hoạt nếu được khai thác và xử lý đúng kỹ thuật.

Tuy nhiên, một số chỉ tiêu cần được đặc biệt lưu ý:

- Mangan: Có 5/8 mẫu nước ngầm vượt quy chuẩn, với mức vượt từ 1,07 đến 1,27 lần. Mangan (cũng như Sắt) là các thành phần địa chất tồn tại trong tầng nước ngầm, đặc biệt là ở các giếng khoan nông. Khi khai thác nước ngầm liên tục và kéo dài, mực nước có thể giảm xuống, làm cho nồng độ các chất này tăng cao hơn. Vì vậy, cần lưu ý trong quá trình khai thác để hạn chế làm tăng nồng độ các chất này trong nước.

- Amoni: Ghi nhận vượt giới hạn tại mẫu nước NNtd7 (hộ dân tại làng nghề thuộc da Liêu Xá, huyện Yên Mỹ), vượt 1,37 lần quy chuẩn. Việc phát hiện Amoni vượt quy chuẩn là dấu hiệu cảnh báo nguy cơ ô nhiễm cục bộ tầng nước ngầm do quá trình xâm nhập các chất ô nhiễm từ bề mặt. Bên cạnh đó, tình trạng các giếng khoan hoặc giếng đào không còn sử dụng nhưng chưa được trám lấp đúng kỹ thuật cũng là yếu tố đáng lưu ý, vì có thể tạo lộ trình cho các chất ô nhiễm thấm sâu vào mạch nước ngầm.

3.2. Kiến nghị

A. Kiến nghị đối với UBND tỉnh

- Tăng cường giám sát việc triển khai thực thi Luật, các văn bản liên quan đến bảo vệ môi trường nói chung, môi trường nước nói riêng. Giám sát các Dự án, Chương trình quy mô lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, có biện pháp bảo vệ môi trường đối với các làng nghề trên địa bàn tỉnh.

B. Kiến nghị đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố

1. Công tác giám sát, chuyên môn kỹ thuật

- Duy trì quan trắc định kỳ chất lượng nước mặt và nước dưới đất, tập trung vào các khu vực có nguy cơ cao như các tuyến kênh tiêu, quanh khu xử lý chất thải rắn và khu vực dân cư giáp ranh làng nghề;

- Tăng cường đầu tư và từng bước hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị, khu dân cư và làng nghề trên địa bàn tỉnh, nhằm đảm bảo nước thải phát sinh được thu gom và xử lý tập trung, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, không khí và đất, đồng thời góp phần cải thiện chất lượng sống cho người dân tại các khu vực chịu áp lực thải lớn;

- Tăng tần suất và phạm vi quan trắc tại các làng nghề tập trung (Phan Bôi, Minh Khai, Tứ Dân, Chỉ Đạo...), khu vực tiêu thoát nước có tiếp nhận nước thải và các vị trí ven khu xử lý chất thải rắn, nhằm kịp thời ghi nhận diễn biến chất lượng nước và phục vụ cảnh báo sớm.

2. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Tổ chức tuyên truyền trực tiếp tại các địa bàn có nguy cơ ô nhiễm cao (Phan Bôi, Tứ Dân, Minh Khai, Chỉ Đạo...) nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường nước;

- Phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền về vai trò của việc trám lấp giếng khoan, giếng đào không sử dụng, hạn chế việc khoan giếng tự phát và sử dụng nước an toàn;

- Vận động người dân không xả thải sinh hoạt trực tiếp ra môi trường, thực hiện phân loại rác và xử lý chất thải đúng cách;

- Khuyến khích cộng đồng áp dụng công nghệ sản xuất sạch, giảm thiểu ô nhiễm tại các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ.

3. Khuyến cáo sử dụng nguồn nước

Đối với nước mặt: Không sử dụng trực tiếp nguồn nước tại khu vực quanh các làng nghề (Phan Bôi, Tứ Dân, Minh Khai, Chỉ Đạo...), bãi rác (TP Hưng Yên, Khoái Châu), hoặc các tuyến kênh tiêu tiếp nhận nước thải, cho mục đích ăn uống, sinh hoạt, chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản nếu chưa được xử lý đạt chuẩn.

Đối với nước dưới đất: Người dân ưu tiên dùng nước máy, trường hợp sử dụng giếng khoan tầng nông, cần:

- Lọc thô và đun sôi trước khi sử dụng cho ăn uống;

- Kiểm tra định kỳ chất lượng nước;

- Trám lấp giếng cũ không sử dụng để tránh nguy cơ ô nhiễm lan truyền xuống tầng nước ngầm.

PHỤ LỤC: DANH MỤC ĐIỂM QUAN TRẮC

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
				N	E
I	Môi trường nước mặt				
1	Sông Hồng: Bến phà Khuyến Lương	NMn1	pH; Nhiệt độ nước; DO; TSS; COD; BOD ₅ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; NO ₂ ⁻ ; Coliform.	20.953322	106.894093
2	Sông Luộc tại xã Tân Hưng, thành phố Hưng Yên	NMn2		20.638585	106.110231
3	Sông Bắc Hưng Hải tại cống Xuân Quan	NMn3		20.972037	105.920147
4	Điểm bắt đầu sông Kẻ Sắt (phường Minh Đức, thị xã Mỹ Hào)	NMn4		20.915376	106.150047
5	Sông Cửa An: Tại Cầu Tràng, xã Quang Hưng, huyện Phù Cù	NMn5		20.753415	106.201765
6	Sông Cửa An: Sau Nhà máy nước Kim Động	NMn6		20.741552	106.059626
7	Sông Cửa An: Điểm tiếp giáp khu quy hoạch bãi rác Vũ Xá, huyện Kim Động	NMn7		20.743436	106.079798
8	Đầm An Vũ II, thành phố Hưng Yên	NMn8		20.651973	106.059470
9	Sông Hồng: Cánh sông, xã Mai Động, huyện Kim Động	NMtd1		20.732352	105.974030
10	Sông Hồng: Phà Yên Lệnh, thành phố Hưng Yên	NMtd2		20.641276	106.034299
11	Sông Luộc: Bến Mới, xã Thiện Phấn, Tiên Lữ	NMtd3		20.646337	106.115002
12	Sông Luộc: Tại bến La Tiên, xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cù	NMtd4		20.664994	106.235620
13	Sông Bắc Hưng Hải: Sau điểm tiếp nhận nước từ sông Như Quỳnh, xã Nghĩa Trụ (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư huyện Văn Giang)	NMtd6		20.968170	105.978587
14	Sông Tam Bá Hiên - Tại xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang	NMtd10		20.924584	105.985919
15	Sông Nghĩa Trụ: Cầu xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu	NMtd11		20.809786	106.019625
16	Sông Từ Hồ Sài Thị: tại xã Đại Hưng, huyện Khoái Châu	NMtd12		20.789558	105.993362
17	Sông Cừ An: tại xã Thuần Hưng, huyện Khoái Châu	NMtd13		20.776102	105.998361
18	Sông Cừ An: tại cầu Trương Xá, huyện Kim Động	NMtd15		20.791319	106.046967
19	Sông Cừ An: tại Cống Tranh, xã Phù Ủng, huyện Ân Thi	NMtd16		20.893495	106.139120
20	Sông Cừ An: tại xã Đa Lộc, huyện Ân Thi	NMtd17		20.797971	106.142319
21	Sông Điện Biên: Trạm Bơm cửa Gàn (tiếp nhận nước thải thành phố Hưng Yên)	NMtd18		20.653620	106.064073
22	Sông Hòa Bình: tại thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ	NMtd23		20.699835	106.118549

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
				N	E
23	Sông Tân An: Gần nhà máy gạch Triều Dương, huyện Tiên Lữ	NMtd24	pH; Nhiệt độ nước; DO; TSS; COD; BOD ₅ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; NO ₂ ⁻ ; Coliform.	20.658810	106.125561
24	Tại xã Minh Phụng, huyện Tiên Lữ	NMtd25		20.670240	106.186362
25	Tại xã Ngô Quyền, huyện Tiên Lữ	NMtd26		20.709183	106.116312
26	Đầm Ấu, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên	NMtd38		20.668414	106.045076
27	Hồ thuộc xã Song Mai, huyện Kim Động	NMtd39		20.734516	106.045572
28	Hồ thuộc xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	NMtd40		20.823407	105.942753
29	Hồ thuộc xã Minh Hải, huyện Văn Lâm	NMtd41		20.966010	106.050840
30	Hồ thuộc xã Cẩm Xá, thị xã Mỹ Hào	NMtd42		20.944952	106.090604
31	Ao, Hồ Tại xã Ngọc Long, huyện Yên Mỹ	NMtd43		20.908114	106.035296
32	Hồ tại thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	NMtd44		20.947392	105.942732
33	Hồ thuộc xã An Viên, huyện Tiên Lữ	NMtd45		20.678570	106.106215
34	Hồ thôn Viên Quang, xã Quang Hưng, huyện Phù Cù	NMtd46		20.760238	106.189744
35	Sông Cửu An: tại Cầu Si, huyện Kim Động	NMtd14	pH; Nhiệt độ nước; DO; TSS; COD; BOD ₅ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; NO ₂ ⁻ ; Cd; Zn; Cr ⁶⁺ ; Pb; Coliform.	20.760045	106.025768
36	Sông Điện Biên: tại xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu	NMtd20		20.827364	106.031330
37	Sông Hòa Bình: tại Cầu Quán Đỏ, thị trấn Vương, Tiên Lữ	NMtd27		20.708505	106.138783
38	Sông Cầu Lường: Điểm tiếp nhận nước thải sinh hoạt và nước canh tác nông nghiệp trước khi đổ vào sông Bắc Hưng Hải tại phường Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào	NMtd34		20.899082	106.125562
39	Sông Bắc Hưng Hải: tại điểm tiếp nhận nước từ sông Cầu Bậy	NMtd5	pH; Nhiệt độ nước; DO; TSS; COD; BOD ₅ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ;	20.969549	105.949943
40	Sông Bắc Hưng Hải: Tại cầu Lục Điền, huyện Yên Mỹ	NMtd7		20.865855	106.027765

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
				N	E
41	Sông Bắc Hưng Hải: Tại xã Đồng Than, huyện Yên Mỹ	NMtd8	PO ₄ ³⁻ ; NO ₂ ⁻ ; Cl ⁻ ; Cd; Zn; Cr ⁶⁺ ; Pb; CN ⁻ ; Coliform.	20.917019	106.007917
42	Nhánh sông Bắc Hưng Hải: Gần UBND huyện Yên Mỹ	NMtd9		20.894022	106.044243
43	Sông Điện Biên: tại điểm tiếp nhận nước thải bãi rác thành phố Hưng Yên	NMtd19		20.685641	106.064422
44	Tại cầu Đông Kết, huyện Khoái Châu	NMtd21	pH; Nhiệt độ nước; DO; TSS; COD; BOD ₅ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ;	20.828399	105.954153
45	Tại ngã tư Khé, huyện Khoái Châu	NMtd22	PO ₄ ³⁻ ; NO ₂ ⁻ ; Cd; Zn; Cr ⁶⁺ ; Pb; Fe; Mn; Coliform;	20.818576	105.985473
46	Sông Như Quỳnh: tại cầu Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	NMtd28	pH; Nhiệt độ nước; DO; TSS; COD; BOD ₅ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; NO ₂ ⁻ ; Cd; Zn; Cr ⁶⁺ ; Pb; Fe; Mn; CN ⁻ ; Tổng dầu mỡ; Coliform.	20.983777	105.979320
47	Sông Như Quỳnh: gần ga Lạc Đạo, huyện Văn Lâm	NMtd29		20.986205	106.013764
48	Kênh Trần Thành Ngọ: Cống đầu cầu vượt Phố Nối, thị xã Mỹ Hào	NMtd30		20.928586	106.065115
49	Kênh Trần Thành Ngọ: Điểm tiếp giáp làng nghề tái chế nhựa Phan Bôi, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào	NMtd31		20.922348	106.080253
50	Kênh Trần Thành Ngọ: Gần điểm xả thải KCN Thăng Long II, huyện Yên Mỹ	NMtd32		20.906376	106.078009
51	Sông cầu Lường: tại Cầu Lường, phường Bạch Sam, thị xã Mỹ Hào	NMtd33		20.953200	106.113920
52	Sông Bần Vũ Xá: tại Cầu Bần, Bần Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào	NMtd35		20.939755	106.038418
53	Sông Bần Vũ Xá: tại xã Cẩm Xá, thị xã Mỹ Hào	NMtd36		20.950511	106.096227
54	Sông Bần Vũ Xá: tại xã Hòa Phong, thị xã Mỹ Hào	NMtd37		20.955155	106.145565
55	Sông Bún: Cầu trên đường 206	CN1		20.956661	106.025025
56	Sông Bún: Cầu D3	CN2		20.954995	106.029404
57	Sông Bún: Điểm tiếp nhận nước thải sau khu xử lý nước thải KCN Phố Nối A	CN3		20.953938	106.032305

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
				N	E
58	KCN Vĩnh Khúc: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN4	pH; Nhiệt độ nước; DO; TSS; COD; BOD ₅ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; NO ₂ ⁻ ; Cd; Zn; Cr ⁶⁺ ; Pb; Fe; Mn; CN ⁻ ; Tổng dầu mỡ; Coliform.	20.943557	106.009355
59	KCN Vĩnh Khúc: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN5		20.935591	106.012815
60	KCN Vĩnh Khúc: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN6		20.932591	106.009347
61	KCN Minh Đức: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN7		20.909784	106.118550
62	KCN Minh Đức: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN8		20.914015	106.124960
63	KCN Minh Đức: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN9		20.917625	106.128407
64	KCN Dệt May Phố Nối: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN10		20.930842	106.057576
65	KCN Dệt May Phố Nối: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN11		20.924040	106.064992
66	KCN Dệt May Phố Nối: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN12		20.928749	106.064981
67	KCN Thăng Long II: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN13		20.913143	106.090994
68	KCN Thăng Long II: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN14		20.903591	106.089541
69	KCN Thăng Long II: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN15		20.904975	106.078330
70	KCN Minh Quang: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN16		20.918085	106.111115
71	KCN Minh Quang: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN17		20.921654	106.120400
72	KCN Minh Quang: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN18		20.934925	106.114359
73	KCN Ngọc Long: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN19		20.926067	106.017471
74	KCN Ngọc Long: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN20	pH; Nhiệt độ	20.907825	106.011858
75	KCN Ngọc Long: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN21		20.897740	106.016227
74	KCN Kim Động: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN22		20.728747	106.055738
77	KCN Kim Động: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN23		20.733710	106.064406
78	KCN Kim Động: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN24		20.727799	106.064030
79	KCN Lý Thường Kiệt: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN25		20.853022	106.018188
80	KCN Lý Thường Kiệt: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN26		20.861351	106.026818
81	KCN Lý Thường Kiệt: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN27		20.859147	106.049720

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
				N	E
82	KCN Yên Mỹ II: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN28	nước; DO; TSS; COD; BOD ₅ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; NO ₂ ⁻ ; Cd; Zn; Cr ⁶⁺ ; Pb; Fe; Mn; CN ⁻ ; Tổng dầu mỡ; Coliform.	20.877954	106.046173
83	KCN Yên Mỹ II: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN29		20.876481	106.047851
84	KCN Yên Mỹ II: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN30		20.869152	106.041961
85	Cụm CN Quang Vinh: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN31		20.813407	106.100345
86	Cụm CN Quang Vinh: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN32		20.807772	106.091888
87	Cụm CN Quang Vinh: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN33		20.835508	106.069014
88	KCN Bãi Sậy: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN34		20.894166	106.121120
89	KCN Bãi Sậy: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN35		20.891051	106.137976
90	KCN Bãi Sậy: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN36		20.857185	106.141206
91	KCN Dân Tiến: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN37		20.823266	106.009545
92	KCN Dân Tiến: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN38		20.841624	105.973949
93	KCN Dân Tiến: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN39		20.835481	106.011729
94	KCN Tân Dân: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN40		20.851232	106.003489
95	KCN Tân Dân: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN41		20.856863	106.011330
96	KCN Tân Dân: Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	CN42		20.870306	105.982736
97	Bãi rác thành phố Hưng Yên: Điểm nước mặt xung quanh	BR1	pH; Nhiệt độ nước; DO; TSS; COD; BOD ₅ ;	20.684779	106.065417
98	Bãi rác thành phố Hưng Yên: Điểm nước mặt xung quanh	BR2		20.690550	106.071418
99	Bãi rác thành phố Hưng Yên: Điểm nước mặt xung quanh	BR3		20.687387	106.074584
100	Bãi rác Đại Đồng, huyện Văn Lâm: Điểm nước mặt xung quanh	BR4		20.973006	106.065888
101	Bãi rác Đại Đồng, huyện Văn Lâm: Điểm nước mặt xung quanh	BR5		20.982946	106.061857
102	Bãi rác Đại Đồng, huyện Văn Lâm: Điểm nước mặt xung quanh	BR6		20.979169	106.065036
103	Bãi rác huyện Khoái Châu: Điểm nước mặt xung quanh	BR7		20.835820	105.991725
104	Bãi rác huyện Khoái Châu: Điểm nước mặt xung quanh	BR8		20.836573	105.990565
105	Bãi rác huyện Khoái Châu: Điểm nước mặt xung quanh	BR9		20.837375	105.991202

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
				N	E
106	Làng nghề Phan Bôi (Mỹ Hào): Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	LN1	NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; NO ₂ ⁻ ; Cd; Zn; Cr ⁶⁺ ; Pb; Fe; Mn; CN ⁻ ; Tổng dầu mỡ; Coliform.	20.929448	106.071545
107	Làng nghề Phan Bôi (Mỹ Hào): Điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp	LN2		20.929448	106.074781
108	Làng nghề tái chế chì Chi Đạo: Điểm tiếp nhận nước thải làng nghề (Ao trung tâm làng Đông Mai)	LN3		20.988881	106.053473
109	Làng nghề tái chế chì Chi Đạo: Điểm tiếp nhận nước thải làng nghề (Mương nội đồng)	LN4		20.985574	106.059742
110	Làng nghề tái chế Nhựa Minh Khai: Điểm tiếp nhận nước thải làng nghề	LN5		20.992609	105.973519
111	Làng nghề tái chế Nhựa Minh Khai: Điểm tiếp nhận nước thải làng nghề	LN6		20.993305	105.983121
112	Làng nghề tái chế Nhựa Minh Khai: Điểm tiếp nhận nước thải làng nghề	LN7		20.986587	105.982214
113	Làng nghề miễn dong Tứ Dân: Điểm tiếp nhận nước thải làng nghề Kênh KT10	LN8		20.836252	105.931770
114	Làng nghề miễn dong Tứ Dân: Điểm tiếp nhận nước thải làng nghề Kênh KT12	LN9		20.834236	106.936251
II	Môi trường nước dưới đất				
1	Trạm khai thác nước dưới đất KCN Phố Nối A	NNtd1	pH; Độ cứng tổng số; TDS; Chỉ số permanganat; EC; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; Cl ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; Fe; Pb; Cd; Mn; Cr ⁶⁺ ; CN ⁻ ; Coliforms; Ecoli.	20.952729	106.031925
2	Trạm khai thác nước dưới đất KCN Dệt may Phố Nối	NNtd2		20.925555	106.058403
3	Trạm khai thác nước dưới đất KCN Thăng Long II	NNtd3		20.912268	106.069255
4	Hộ dân làng nghề tái chế nhựa Minh Khai	NNtd4		20.986767	105.982205
5	Hộ dân trong làng nghề tái chế chì thôn Đông Mai, xã Chi Đạo	NNtd5		20.988509	106.053972
6	Hộ dân trong làng nghề tái chế nhựa thôn Phan Bôi, phường Dị Sử	NNtd6		20.925801	106.071344
7	Hộ dân trong làng nghề thuộc da Liêu Xá	NNtd7		20.923911	106.055637
8	Hộ dân trong làng nghề miễn dong xã Tứ Dân	NNtd8		20.834236	105.936251
III	Môi trường không khí xung quanh				
1	Khu dân cư hồ An Vũ, đường Đoàn Thị Điểm, TP Hưng Yên	Kn1		20.654212	106.054046

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
				N	E
2	UBND xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ	Kn2	Nhiệt độ; Độ ẩm; Tốc độ gió; Tiếng ồn tương đương (LAeq); Tiếng ồn tương đương cực đại (LAMax); độ rung; Bụi lơ lửng; CO; SO ₂ ; NO ₂	20.695460	106.091183
3	Xã Minh Tân, huyện Phù Cừ	Kn3		20.767520	106.168783
4	Xã Trung Hòa, huyện Yên Mỹ	Kn4		20.873919	106.060555
5	Phường Bạch Sam, thị xã Mỹ Hào	Kn5		20.917055	106.108525
6	Làng nghề hương thơm Vạn Viên, thôn Cao, thành phố Hưng Yên	Kln1		20.699847	106.056746
7	Làng nghề làm bánh đa, bún khô thôn Nội Mai, An Viên, Tiên Lữ	Kln2		20.678210	106.105849
8	Làng nghề chế biến hạt sen long nhãn xã Phương Chiểu, tp Hưng Yên.	Kln3		20.639823	106.086726
9	Làng nghề đan dó, dọ thôn Tất Viên, xã Thủ Sỹ, huyện Tiên Lữ	Kln4		20.664068	106.102309
10	Làng nghề sản xuất vật liệu xây dựng Viên Quang, Quang Hưng, Phù Cừ	Kln5		20.760247	106.189773
11	Làng nghề sản xuất rượu Trương xá, huyện Kim Động	Kln6		20.791125	106.039867
12	Làng nghề chạm bạc Huệ Lai, xã Phù Ủng, huyện Ân Thi	Kln7		20.893075	106.132948
13	Làng nghề mộc, gỗ dân dụng Minh Khai, xã Đại Tập, huyện Khoái Châu	Kln8	Nhiệt độ; Độ ẩm; Tốc độ gió; Tiếng ồn tương đương (LAeq); Tiếng ồn tương đương cực đại (LAMax); độ rung; Bụi lơ lửng	20.786437	105.955843
14	Làng nghề miến dong Lai Trạch, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ	Kln9		20.760247	106.189773
15	Làng nghề sản xuất Tương Bần, thị xã Mỹ Hào	Kln10		20.941063	106.039047
16	Làng nghề tái chế phế liệu thôn Phan Bôi, phường Di Sử, thị xã Mỹ Hào	Kln11		20.925448	106.071612
17	Trong làng nghề tái chế chì Chi Đạo, Văn Lâm	Kln12		20.990963	106.052057
18	Trong làng nghề Minh Khai, Văn Lâm	Kln13		20.995679	105.980387
19	Làng nghề sản xuất đậu phụ thôn Xuân Lôi, xã Đình Dù, huyện Văn Lâm	Kln14		20.971516	106.005535
20	Làng nghề đúc đồng Lộng Thượng, xã Đại Đồng, Văn Lâm	Kln15		20.992697	106.071444
21	Làng nghề mộc dân dụng thôn Ngọc, xã Lạc Đạo, Văn Lâm	Kln16		20.980327	106.016000
22	Làng nghề bóng bì thôn Bình Lương, xã Tân Quang, Văn Lâm	Kln17		20.978785	105.975024
23	Khu công nghiệp thị trấn Lương Bằng, Kim Động (gần công ty CP dầu thực vật Quang Minh)	Kcn1		20.731860	106.056786
24	Khu công nghiệp Thăng Long II	Kcn2		20.705274	106.191874
25	Khu công nghiệp Dệt May Phố Nối	Kcn3		20.752571	106.200359

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
				N	E
26	Khu công nghiệp Phố Nối A, thị xã Mỹ Hào	Kcn4	lũng; CO; SO ₂ ; NO ₂	20.949243	106.028548
27	Khu công nghiệp Minh Đức, thị xã Mỹ Hào	Kcn5		20.918540	106.132641
28	Cụm công nghiệp Tân Quang, Văn Lâm	Kcn6		20.978815	105.970437
29	Cụm công nghiệp Chỉ Đạo (cuối hướng gió chủ đạo)	Kcn7		20.981687	106.046483
30	Khu công nghiệp làng nghề Minh Khai, Như Quỳnh, Văn Lâm	Kcn8		20.987088	105.980709
31	Cụm công nghiệp sạch Văn Giang	Kcn9		20.919363	105.953139
32	Cụm công nghiệp Tân Tiến, huyện Văn Giang	Kcn10		20.914657	105.949548
33	Khu công nghiệp làng nghề Đình Cao, huyện Phù Cừ	Kcn11		20.705274	106.191847
34	Khu công nghiệp làng nghề Xuân Quan, huyện Văn Giang	Kcn12		20.957458	105.916231
35	Khu công nghiệp làng nghề Liên Khê, huyện Khoái Châu	Kcn13		20.806816	105.968921
36	Ngã tư thị trấn Như Quỳnh (Quốc lộ 5A)	Kgt1	Nhiệt độ; Độ ẩm; Tốc độ gió; Tiếng ồn tương đương (LAeq); Tiếng ồn tương đương cực đại (LAMax); độ rung; Bụi (TSP); CO; SO ₂ ; NO ₂	20.987088	105.977417
37	Ngã tư cổng khu công nghiệp Phố Nối A	Kgt2		20.945578	106.021958
38	Ngã tư phường Bần Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào (QL5A)	Kgt3		20.939003	106.042242
39	Khu vực giao cắt Quốc lộ 5A và Quốc lộ 38 (ngã tư Minh Đức, Mỹ Hào)	Kgt4		20.924254	106.154988
40	Quốc lộ 39A: Tại cổng cửa ngõ vào thành phố Hưng Yên	Kgt5		20.716278	106.053907
41	Quốc lộ 39A: Ngã ba vào UBND huyện Kim Động	Kgt6		20.739928	106.058938
42	Quốc lộ 39A: Ngã tư Trương Xá, huyện Kim Động	Kgt7		20.791175	106.046880
43	Quốc lộ 39A: Ngã tư Dân Tiến (gần trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên)	Kgt8		20.841877	106.008493
44	Quốc lộ 39A: Khu vực xã Tân Lập, huyện Yên Mỹ (giao với đường 200)	Kgt9		20.890058	106.046622
45	Ngã tư chợ Gạo, thành phố Hưng Yên	Kgt10		20.676072	106.059769
46	Tỉnh lộ 39B: Ngã tư phố Giác, huyện Tiên Lữ	Kgt11		20.699610	106.118366
47	Ngã tư thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi	Kgt12		20.818072	106.088758
48	Ngã tư xã Hồng Quang, huyện Ân Thi	Kgt13		20.745670	106.110439
49	Quốc lộ 38 : Cầu Gáy	Kgt14		21.000698	106.067727

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
				N	E
50	Tỉnh lộ 205: Đoạn tiếp giáp với tỉnh Hải Dương	Kgt15		20.752571	106.200359
51	Ngã tư Phùng Hưng đoạn giao cắt giữa tỉnh lộ 205 và tỉnh lộ 204	Kgt16		20.818756	105.985531